

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12- 3-2024

“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN-TỈNH KIÊN GIANG

- **Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Lê Văn Lộc.

2- Ông Quách Minh Tấn.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Tăng Thị Điền, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang:** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 24/2024/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 01 năm 2024 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị Lê Thị A, sinh ngày 01/01/1973 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã N.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp H, xã N.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2- Bị đơn: Anh Trương Văn B, sinh ngày 01/01/1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã N.A, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/3/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị A trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Chị A và anh Trương Văn B kết hôn với nhau năm 1996, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Thái A, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 05/12/2002. Quá trình vợ chồng chung sống đến khi sinh đứa con thì phát sinh ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng cự cãi và xung đột với nhau làm cho hạnh phúc vợ chồng không còn

nữa. Từ đó vợ chồng đã ly thân từ tháng 8/2023 đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm của vợ chồng không còn nữa nên chị yêu cầu xin ly hôn với anh Trương Văn B.

Về con chung: Có 02 người con tên Trương Bảo Y, sinh ngày 21/3/1998 và Trương Bảo C, sinh ngày 21/3/1998, hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trương Văn B Tòa án đã tổng đạt hợp lệ gồm: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải anh B vắng mặt, nhưng có đơn xin vắng mặt và anh có ý kiến không đồng ý ly hôn với chị Lê Thị A mà xin đoàn tụ.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Lê Thị A vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Trương Văn B.

Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn và bị đơn trong vụ án có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với anh Trương Văn B được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ nhất mà vẫn vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, anh B đã có lời trình bày thể hiện trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử vắng mặt đối với anh B theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Chị A và anh Trương Văn B kết hôn với nhau năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Thái A, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 05/12/2002 nên hôn nhân của chị A và anh B là hợp pháp.

Về mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến cự cãi và xung đột với nhau nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 8/2023 cho đến nay, trong quá trình ly thân anh chị và gia đình cũng không tự hoà giải với nhau được.

Từ đó, xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị A xử cho chị Lê Thị A và anh Trương Văn B ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị Lê Thị A và anh Trương Văn B có 02 người con tên Trương Bảo Y, sinh ngày 21/3/1998 và Trương Bảo C, sinh ngày 21/3/1998, hiện nay các con đã trưởng thành và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận mà không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Chị A thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Thị A phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Vậy, chị A đã nộp đủ tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị A và anh Trương Văn B ly hôn.
2. Về con chung: Chị Lê Thị An và anh Trương Văn B có 02 người con tên Trương Bảo Y, sinh ngày 21/3/1998 và Trương Bảo C, sinh ngày 21/3/1998, hiện nay các con đã trưởng thành và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận mà không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
4. Về nợ chung: Chị A thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Thị A phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), theo lai thu số: 0009125 ngày 04/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy, chị A đã nộp đủ tiền án phí.
5. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị A có mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (12/3//2024). Đối với anh B vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Phạm Thanh Tâm